



NGỮ PHÁP BÀI 4

1. BÂY GIỜ LÀ ~GIỜ

2. ~LÀ THỨ MẤY

3. ĐỘNG TỪ **ます**

4. LÀM **V** LÚC ~GIỜ

5. TỪ ~ĐẾN

6. **N1** VÀ **N3**

1. Bây giờ là ~ giờ ~ phút:

いま、^じ~時 ~ ^{ふん/ぶん}分 です。

Cách dùng:

- Số đếm + ^じ時 : chỉ số giờ
- Số đếm + ^{ふん/ぶん}分 : chỉ số phút
- Số đếm + ^{じはん}時半 : chỉ giờ rưỡi

Lưu ý:

Để **phân biệt thời gian** buổi sáng, chiều, hay tối, người ta thêm **ごぜん/ごご/よる** vào trước số giờ.

VD:

いま、ごぜん **くじ**です。

Bây giờ là 9 giờ sáng.

• Cách nói giờ kém:

～^じ時 ～^{ぶん/ふん}分 まえです。

Cách dùng:

- Nói trong phạm vi **10 phút trở về.**
- Cách nói giờ hơn thì nói như bình thường

「～^じ時 ～^{ぶん/ふん}分 です。」

VD:

じゅうにじ じゅっふん まえです。

Bây giờ là 12 giờ kém 10 phút.

• Ở địa điểm ～ bây giờ là ～giờ ～phút:

Địa điểm は いま ～^じ時 ～^{ぶん/ふん}分 です。

VD:

ハノイは いま いちじ です。

Ở Hà Nội bây giờ là 1 giờ.

Q: いま なんじ ですか。

A: ～^じ時 (～^{ぶん/ふん}分) です。

VD: Q: いま なんじ ですか。

A: ごご じゅうじ です。

2. Là thứ mấy?:

Q: ~は なんようびですか。

A: ~ようびです。

VD: Q: きょうは なんようびですか。

Hôm nay là thứ mấy?

A: もくようびです。

Hôm nay là thứ 5.

3. Động từ ます:

- ✓ **Động từ** là loại từ kết thúc bằng **ます**.
- ✓ Diễn tả hành động xảy ra ở **hiện tại** hoặc **tương lai**.
- ✓ Thể hiện **thái độ lịch sự** của người nói với người nghe.

Hiện tại		Quá khứ	
Khẳng định	Phủ định	Khẳng định	Phủ định
おき ます	おき ません	おき ました	おき ませえん でした

ねます	ねません	ねました	ねませんでした
やすみます	やすみません	やすみました	やすみませんでした
おわります	おわりません	おわりました	おわりませんでした

• **Thể phủ định và quá khứ của động từ:**

VD: わたしは まいばん ベンキョウします。
Tôi học bài mỗi tối.

Q : S は ~ます / ~ましたか。

A : はい、 ~ます / ~ました。

いいえ、 ~ません / ~ませんでした。

Chú ý:

Mẫu câu này **không** dùng 「そうです。」 / 「そうじゃありません」 để trả lời.

VD: Q : あした ベンキョウしますか。

Ngày mai cậu có học không?

A : はい、 ベンキョウします。

いいえ、 ベンキョウしません。

4. Làm V vào lúc ~ giờ :

～**じに** **V**ます／ました。

Lưu ý:

- ✓ Nếu thời gian không biểu hiện bằng con số thì **KHÔNG** thêm 「に」.
- ✓ Đối với thứ ngày trong tuần có thể dùng 「に」 hoặc không.

VD: きょう よる **じゅうじに** **ね**ました。

Hôm qua tôi đã ngủ lúc 10 giờ tối.

5. Từ ～ đến :

～は **N1** **から** **N2** **まで** です。
V ます。

N1, N2: thời gian, địa điểm.

Ý nghĩa:

- Là cách nói khoảng thời gian từ lúc nào đến lúc nào, từ đâu đến đâu.
- **から** : biểu thị điểm bắt đầu.
- **まで** : biểu thị điểm kết thúc.

VD:

あした **いちじから** **ごじまで** **べんきょう**します。

Ngày mai tôi học từ 1 giờ đến 5 giờ.

6. N1 và N2:

N1 と N2

Cách dùng:

- Ý nghĩa: với, và, cùng.
- Dùng để nối **danh từ** với **danh từ**.

VD:

このびじゅつかんは きんようびと どようび やすみます。

Bảo tàng mỹ thuật này nghỉ vào thứ 6 và thứ 7.

